**PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3 – MÔN ĐỊA LÍ 11**

**BÀI 10. TRUNG QUỐC (Tiết 1)**

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM: 20 câu (5 điểm)**

**Câu 1.** Diện tích của Trung Quốc đứng sau các quốc gia nào sau đây?

A. LB Nga, Ca-na-đa, Ấn Độ. B. LB Nga, Ca-na-đa, Hoa Kì.

C. LB Nga, Ca-na-đa, Bra-xin. D. LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a.

**Câu 2.** Quốc gia Đông Nam Á nào dưới đây ***không có*** đường biên giới với Trung Quốc?

A. Việt Nam.        B.Lào.

C. Mi-an-ma.        D.Thái Lan.

**Câu 3.** Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. Núi cao và hoang mạc. B. Núi thấp và đồng bằng.

C. Đồng bằng và hoang mạc. D. Núi thấp và hoang mạc.

**Câu 4.** Đồng bằng nào của Trung Quốc nằm ở hạ lưu sông Trường Giang?

A. Đông Bắc.        B.Hoa Bắc.

C. Hoa Trung.        D. Hoa Nam.

**Câu 5.** Các đồng bằng ở miền Đông Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là:

A. Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

B. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

C. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung.

D. Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Bắc, Hoa Trung.

**Câu 6.** Đồng bằng nào chịu nhiều lụt lội nhất ở miền Đông Trung Quốc?

A. Đông Bắc.        B. Hoa Bắc. C. Hoa Trung.        D. Hoa Nam.

**Câu 7.** Các kiểu khí hậu nào chiếm ưu thế ở miền Đông Trung Quốc?

A. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

B. Nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

C. Ôn đới lục địa và ôn đới gió mùa.

D. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới lục địa.

**Câu 8.** Khóang sản nổi tiếng ở miền Đông Trung Quốc là

A. Dầu mỏ và khí tự nhiên. B. Quặng sắt và than đá.

C. Than đá và khí tự nhiên. D. Các khoáng sản kim loại màu.

**Câu 9.** Miền Tây Trung Quốc hình thành các vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn là do

A. Ảnh hưởng của núi ở phía đông. B. Có diện tích quá lớn.

C. Khí hậu ôn đới hải dương ít mưa. D. Khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

**Câu 10.** Địa hình miền Tây Trung Quốc:

A. Gồm toàn bộ các dãy núi cao và đồ sộ.

B. Gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

C. Là các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ.

D. Là vùng tương đối thấp với các bồn địa rộng.

**Câu 11.** Sông nào sau đây ***không bắt nguồn*** từ miền Tây Trung Quốc?

A. Trường Giang.        B.Hoàng Hà.

C. Hắc Long Giang.      D.Mê Công.

**Câu 12.** Tài nguyên chính của miền Tây Trung Quốc là

A. Đất phù sa màu mỡ và các khoáng sản kim loại màu.

B. Đất phù sa màu mỡ, rừng và đồng cỏ.

C. Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản kim loại màu.

D. Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản.

**Câu 13.**Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc ***không có*** sự khác biệt rõ rệt về

A. Khí hậu.        B. Địa hình.

C. Diện tích.        D. Sông ngòi.

**Câu 14.** Dân tộc nào chiếm đa số ở Trung Quốc?

A. Dân tộc Hán.       B.Dân tộc Choang.

C. Dân tộc Tạng.        D. Dân tộc Hồi.

**Câu 15.** Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở khu vực nào của Trung Quốc?

A. Các thành phố lớn. B. Các đồng bằng châu thổ.

C. Vùng núi và biên giới. D. Dọc biên giới phía nam.

**Câu 16.**Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông vì miền này

A. Là nơi sinh sống lâu đời của nhiều dân tộc.

B. Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, dễ dàng cho giao lưu.

C. Ít thiên tai.

D. Không có lũ lụt đe dọa hằng năm.

**Câu 17. N**guyên nhân chủ yếu làm cho tỉ suất gia tăng dân số tư nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do:

A. Tiến hành chính sách dân số rất triệt để.

B. Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

C. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.

D. Tâm lí không muốn sinh nhiều con của người dân.

**Câu 18.** Một trong những tác động tiêu cực nhất của chính sách dân số rất triệt để ở Trung Quốc là

A. Làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng trong xã hội

B. Mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

C. Mất cân bằng phân bố dân cư.

D. Tỉ lệ dân nông thôn giảm mạnh.

**Câu 19.** Trung Quốc thời kì cổ, trung đại ***không có*** phát minh nào sau đây?

A. La bàn.     B.Giấy. C. Kĩ thuật in.        D.Chữ la tinh.

**Câu 20.** Tỉ lệ dân thành thị của Trung Quốc (năm 2005) chiếm bao nhiêu % số dân cả nước?

1. 35% B. 36% C. 37% D. 38%
2. **PHẦN TỰ LUẬN: 5 điểm**

**Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 1994)**

(Đơn vị: tỉ đồng)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Lương thực** | **Rau đậu** | **Cây công nghiệp** | **Cây ăn quả** | **Cây khác** |
| 1990 | 49604,0 | 33289,6 | 3477,0 | 6692,3 | 5028,5 | 1116,6 |
| 1995 | 66183,4 | 42110,4 | 4983,6 | 12149,4 | 5577,6 | 1362,4 |
| 2000 | 90858,2 | 55163,1 | 6332,4 | 21782,0 | 6105,9 | 1474,8 |
| 2005 | 2107897,6 | 63852,5 | 8928,2 | 25585,7 | 7942,7 | 1588,5 |

    a) Hãy tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng ( lấy năm 1990 = 100%)

    b) Dựa trên số liệu đã tính, hãy vẽ trên cùng hệ trục tọa độ các đường biểu diễn tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm cây trồng.

    c) Nhận xét về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt.